

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDV)

CTCP Dịch vụ Sonadezi

Ngày	31,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	4.0%	-

DT thuần	2024
508	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 9.6%	

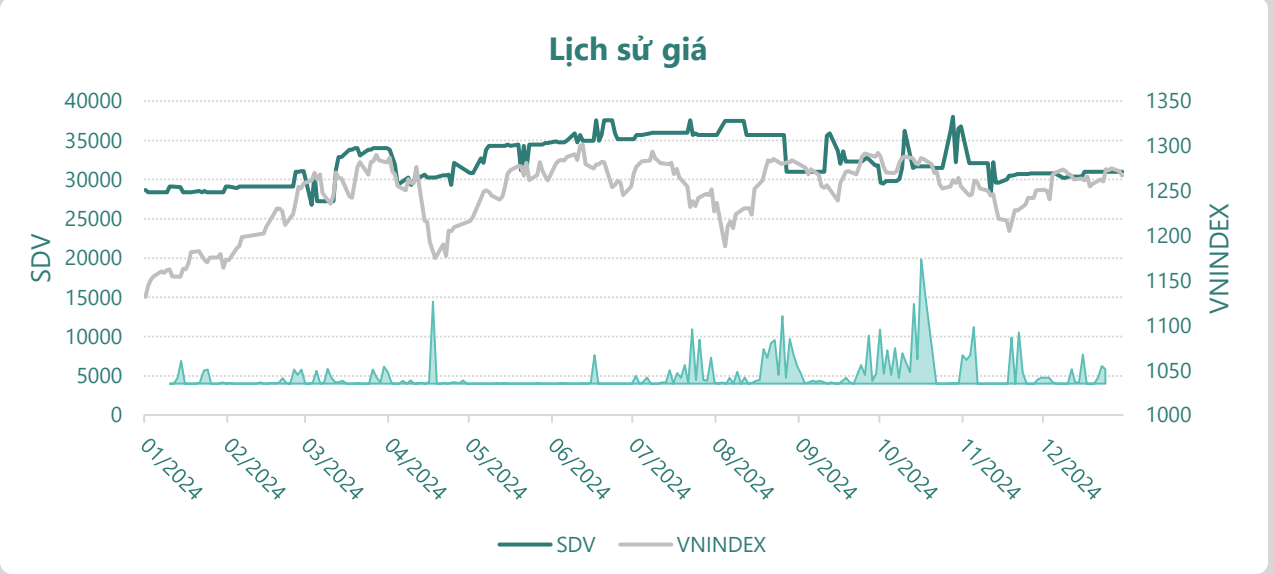
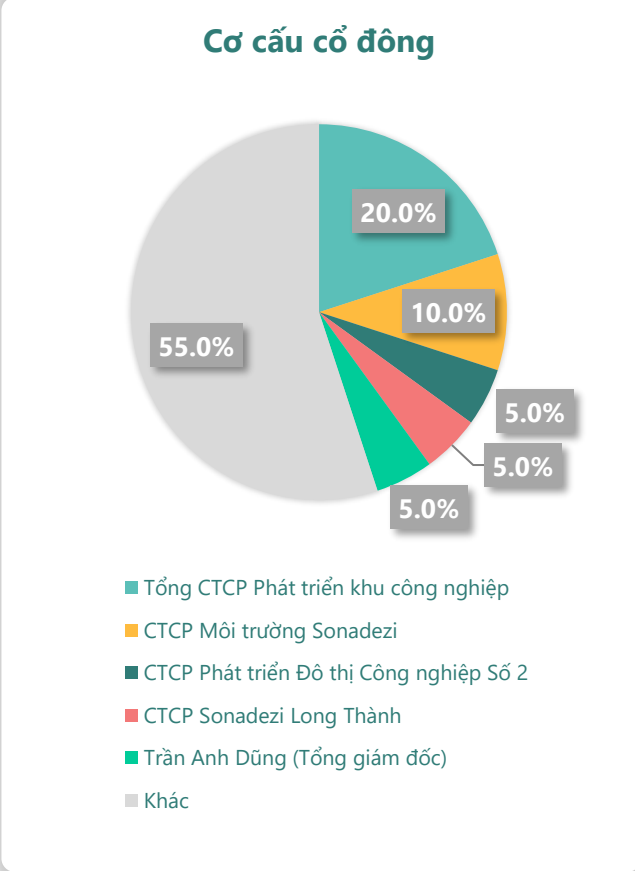
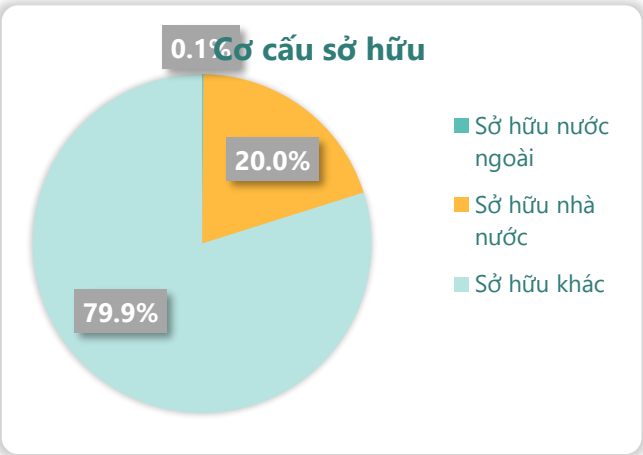
LN thuần	2024
27.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 47.9%	

LN sau thuế	2024
22.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50 41.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
6.7%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE	2024
14.9%	
YoY: +/-▲ 4.4%	

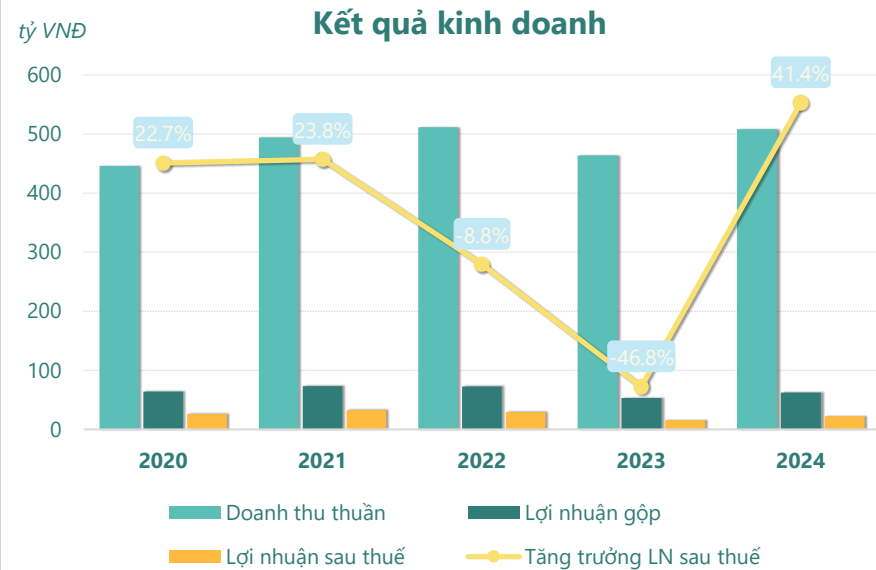
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,773 - 38,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,040
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.04
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **SDV** ghi nhận doanh thu thuần **508.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.57%** và **tăng 41.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

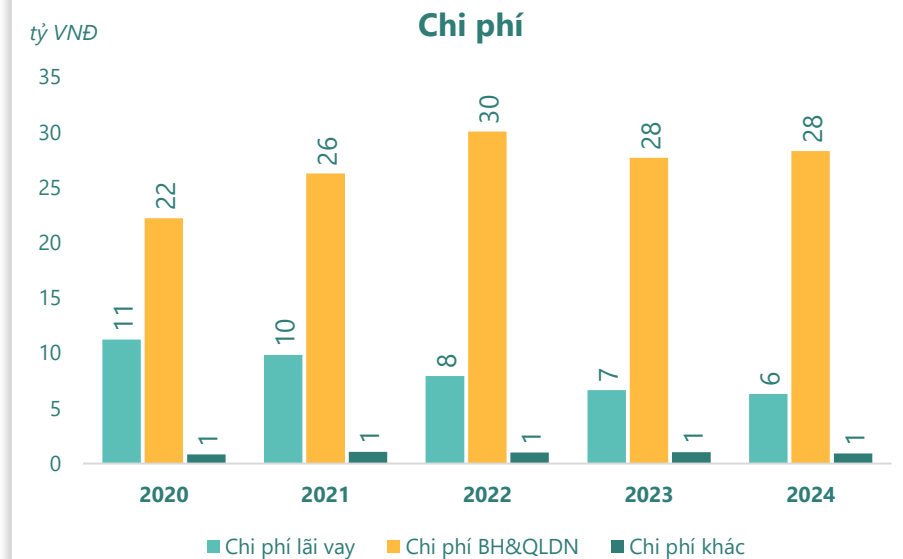
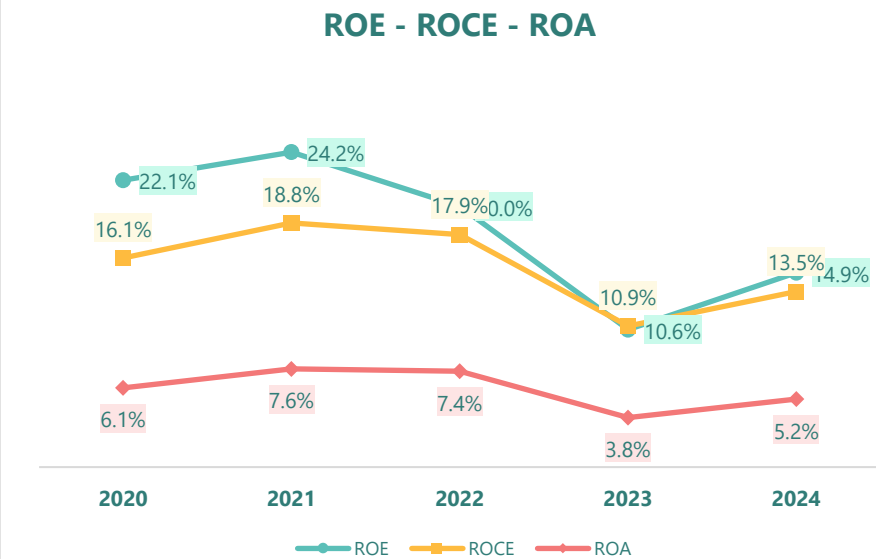
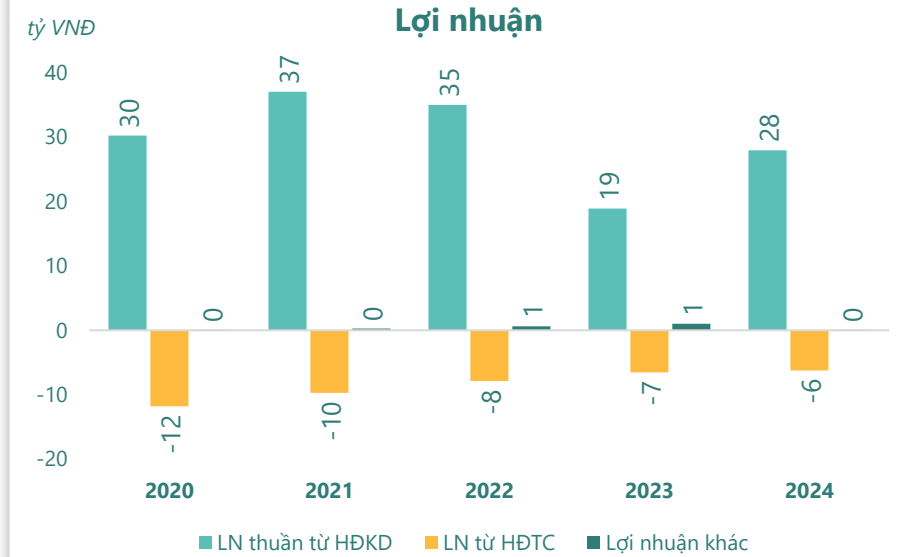
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SDV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **27.93** tỷ đồng, **tăng lên 9.04** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (29.80 tỷ đồng) là 1.87 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

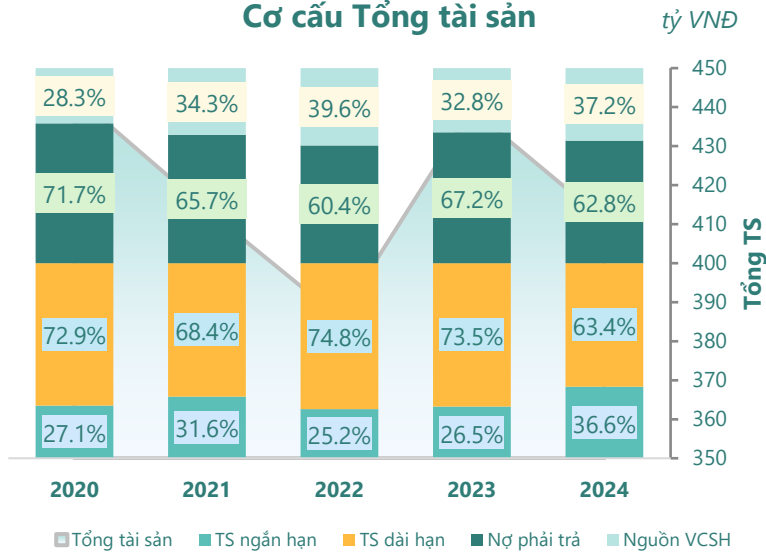
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.30** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **28.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.91** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SDV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.9%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

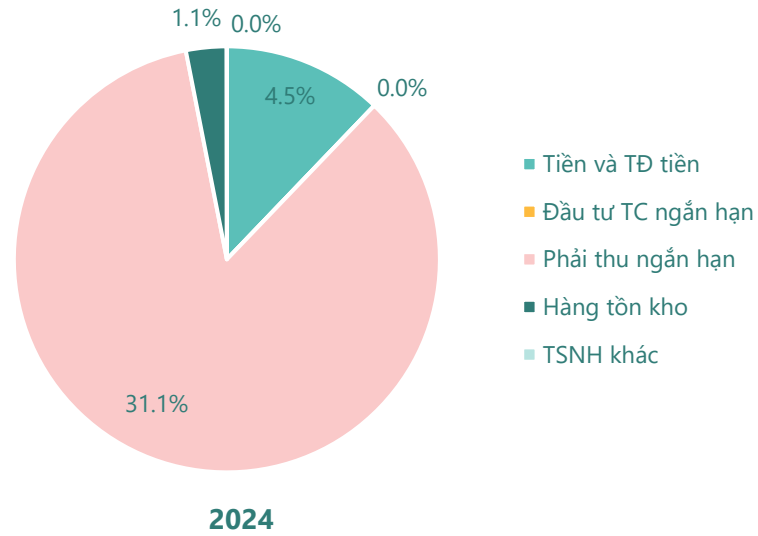


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

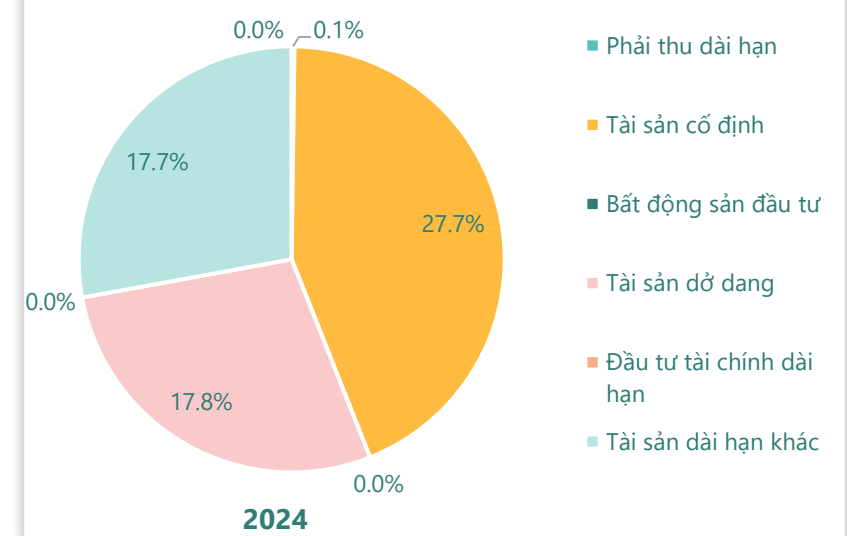
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SDV** năm 2024 đạt **411.0** tỷ đồng, giảm **6.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

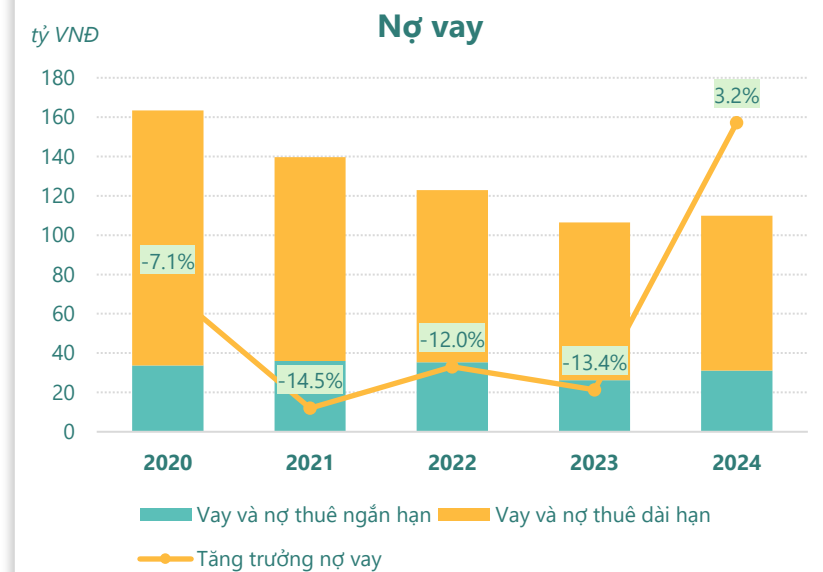
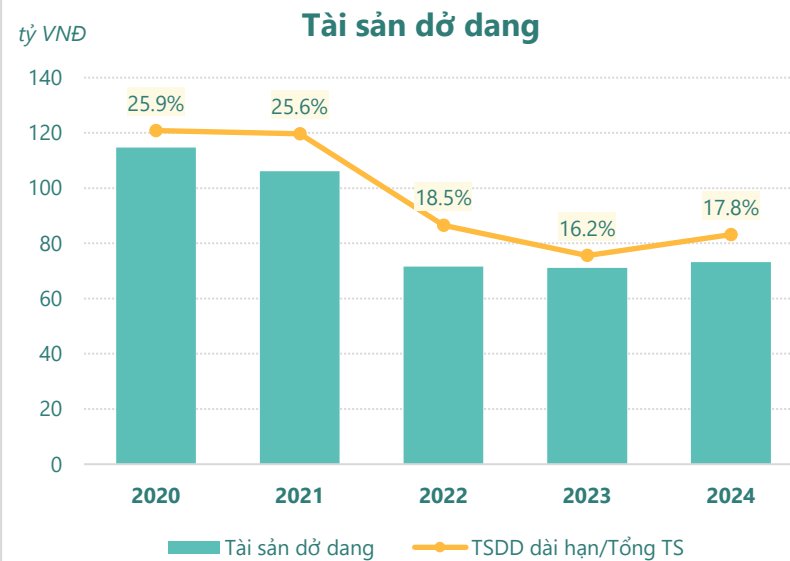
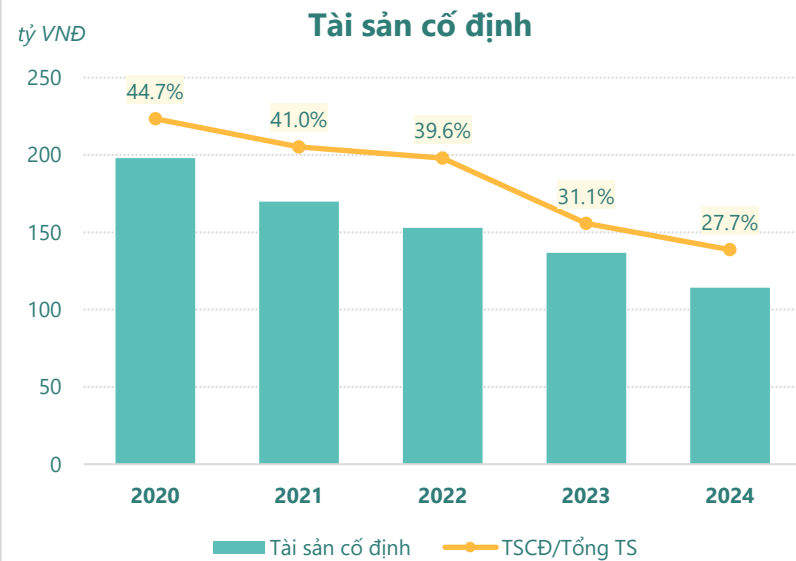
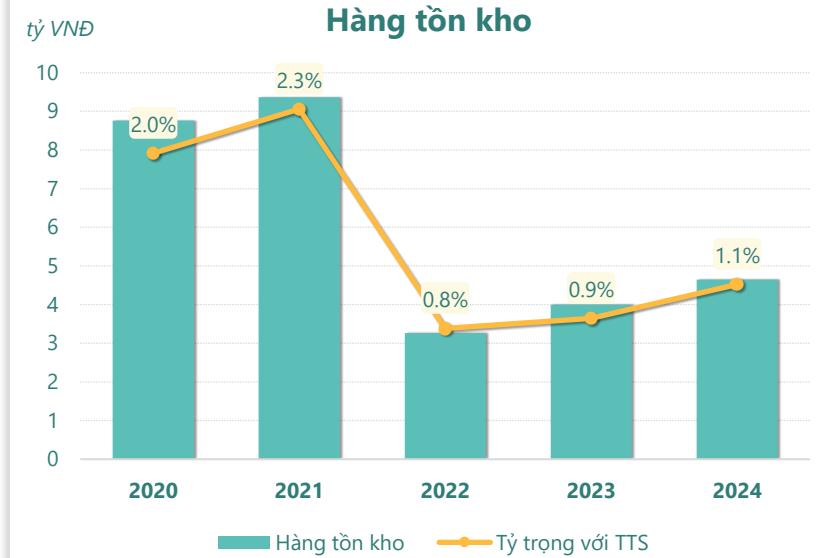
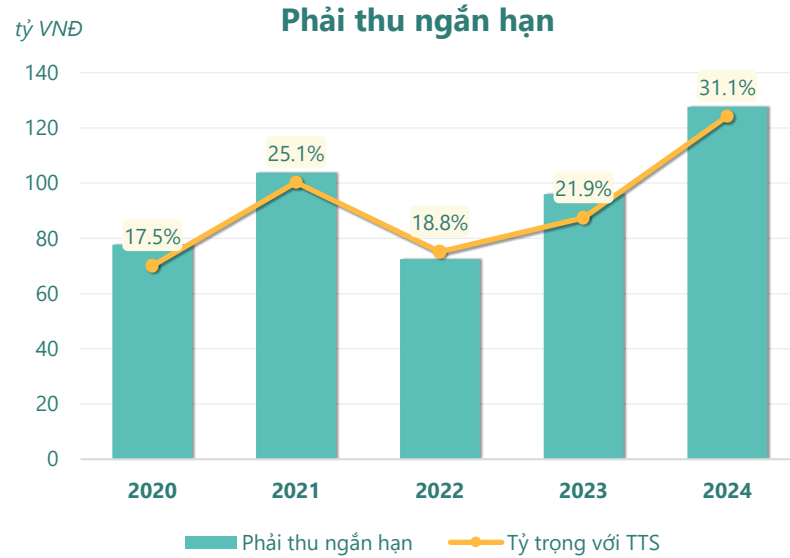
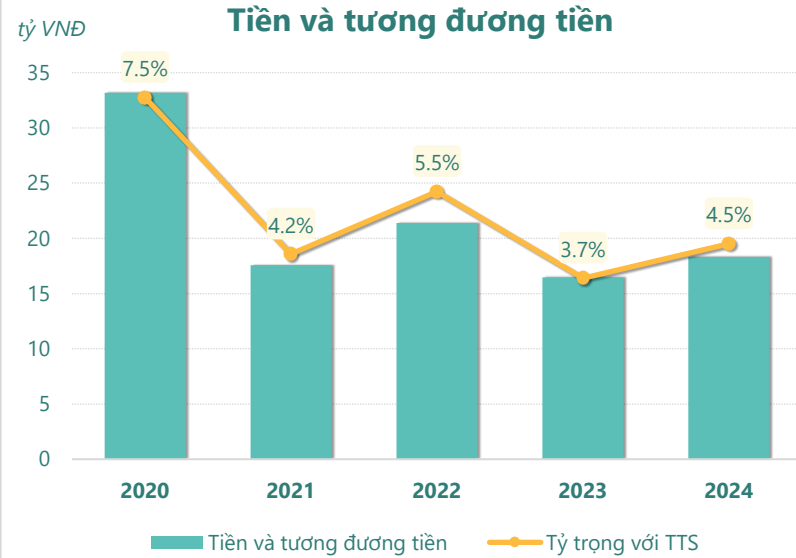
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SDV đạt **150.6** tỷ đồng, tăng trưởng **29.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **36.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.46% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

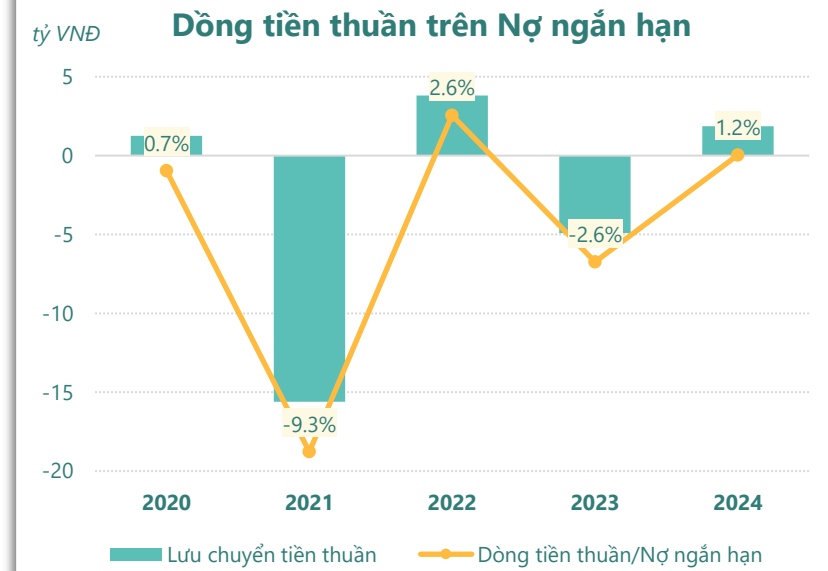
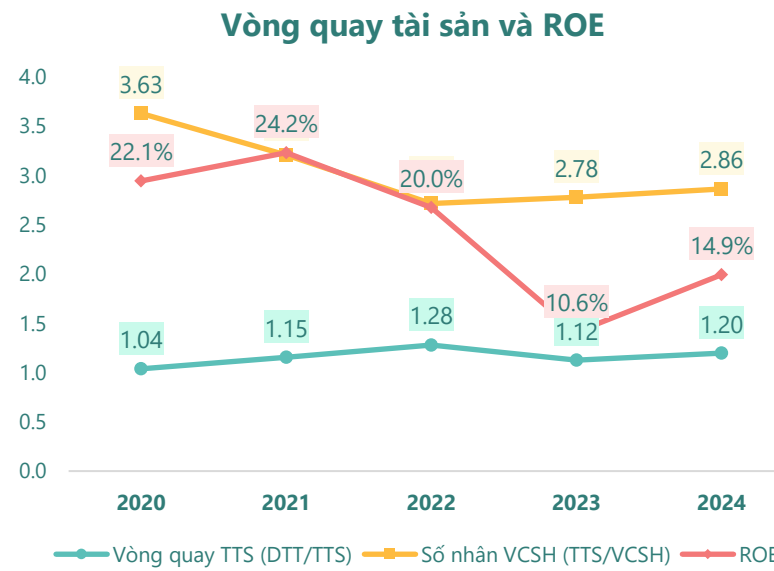
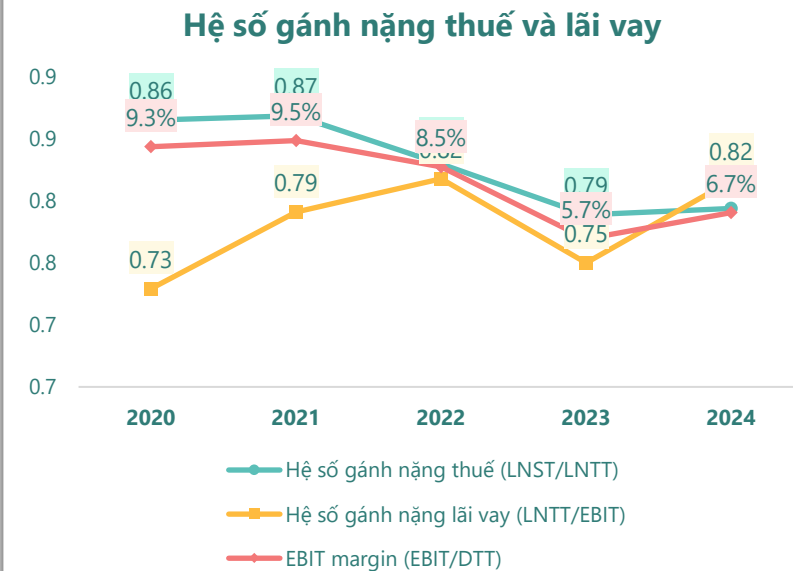
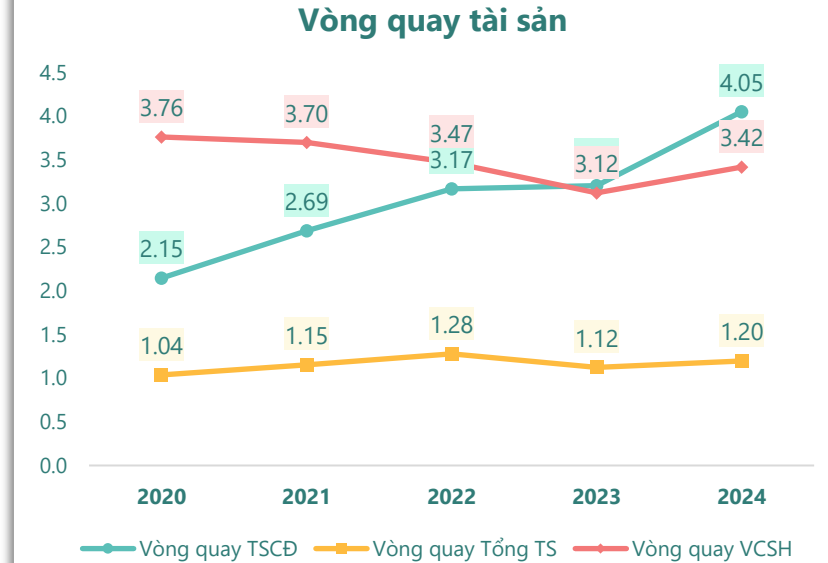
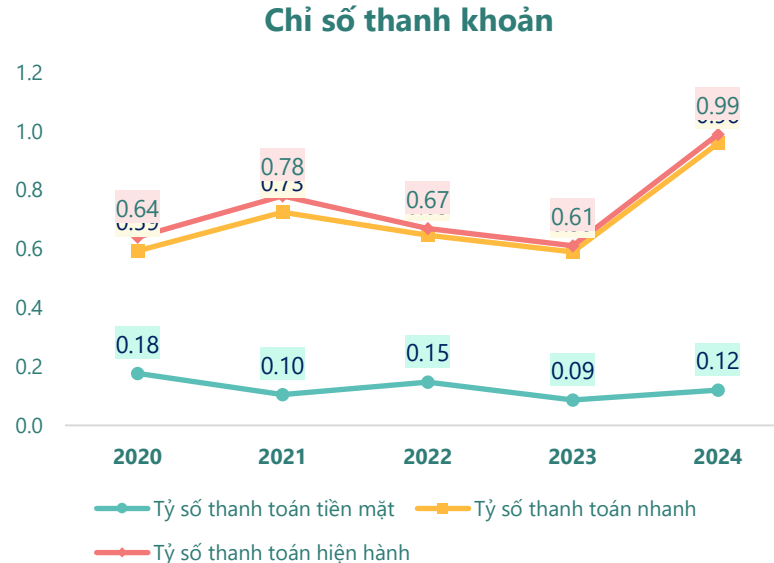
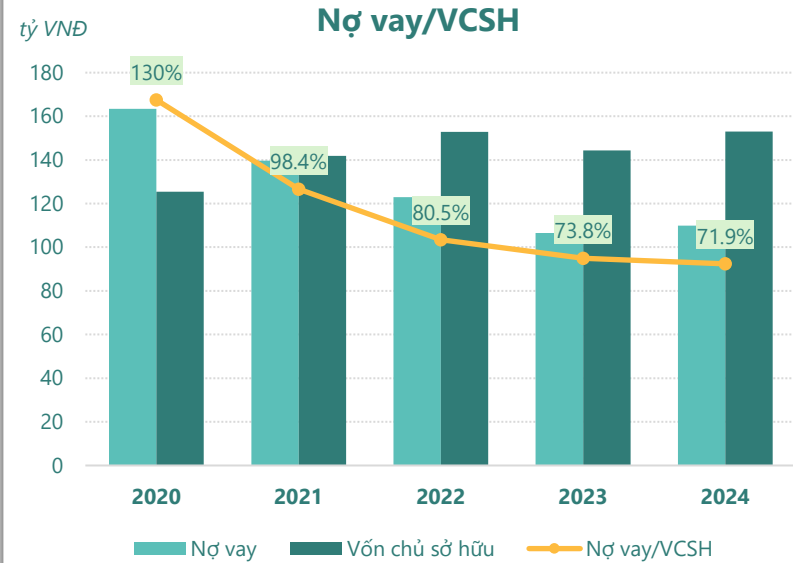
Tài sản dài hạn đạt **260.4** tỷ đồng giảm **19.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **63.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 17.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	494	511	464	508
Giá vốn hàng bán	421	438	411	446
Lợi nhuận gộp	73.0	72.9	53.1	62.5
Doanh thu HĐTC	0.16	0.04	0.10	0.06
Chi phí TC	9.84	7.93	6.64	6.30
Chi phí lãi vay	9.84	7.93	6.64	6.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0.11	0.76	0.67
Chi phí QLDN	26.2	30.0	26.9	27.6
LN thuần từ HĐKD	37.0	35.0	18.9	27.9
Lợi nhuận khác	0.26	0.61	1.03	0.06
LN trước thuế	37.3	35.6	19.9	28.0
Lợi nhuận sau thuế	32.4	29.5	15.7	22.2
LNST của CĐ cty mẹ	32.4	29.5	15.7	22.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	36.6	43.8	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.9	-6.12	-17.3	-4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	-26.7	-31.4	-6.54
Tiền đầu kỳ	33.2	17.6	21.4	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	-15.6	3.81	-4.91	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	21.4	16.5	18.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	414	386	439	411
Tài sản ngắn hạn	131	97.1	116	151
Tiền và tương đương tiền	17.6	21.4	16.5	18.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	104	72.4	96.0	128
Hàng tồn kho	9.37	3.26	4.00	4.64
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.00	0	0.02
Tài sản dài hạn	283	289	323	260
Phải thu dài hạn	0.89	0.89	0.56	0.56
Tài sản cố định	170	153	137	114
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	106	71.5	71.1	73.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.02	63.7	114	72.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	272	233	295	258
Nợ ngắn hạn	168	145	191	152
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.9	35.4	26.2	31.2
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	42.9	115	64.3
Nợ dài hạn	104	88.1	104	106
Vay và nợ thuê dài hạn	104	87.5	80.3	78.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	153	144	153
Vốn chủ sở hữu	142	153	144	153
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0